

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2021	Số đầu năm 01/1/2021
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>398.357.695.574</b>	<b>342.594.806.260</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>151.391.177.804</b>	<b>151.581.790.994</b>
1.Tiền	111		34.891.177.804	19.581.790.994
2.Các khoản tương đương tiền	112		116.500.000.000	132.000.000.000
<b>II.Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2a	<b>99.000.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.000.000.000	65.000.000.000
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>140.473.241.683</b>	<b>115.307.653.223</b>
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	129.293.340.482	99.640.406.602
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	4.333.437.926	15.016.530.050
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.896.241.179	3.700.494.475
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.049.777.904)	(3.049.777.904)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>3.037.304.250</b>	<b>2.553.294.149</b>
1.Hàng tồn kho	141		3.037.304.250	2.553.294.149
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.455.971.837</b>	<b>8.152.067.894</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.455.971.837	8.152.067.894
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>191.738.078.429</b>	<b>187.369.821.623</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.569.712.000</b>	<b>13.510.512.000</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2021	Số đầu năm 01/1/2021
1	2	3	4	5
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	13.510.512.000	13.510.512.000
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216		59.200.000	
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.437.960.860</b>	<b>115.326.448.012</b>
<b>1.Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.9	<b>139.405.295.907</b>	<b>111.372.044.435</b>
- Nguyên giá	222		521.284.957.337	466.772.625.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(381.879.661.430)	(355.400.580.825)
<b>2.Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3.Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>3.032.664.953</b>	<b>3.954.403.577</b>
- Nguyên giá	228		9.843.555.930	9.843.555.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.810.890.977)	(5.889.152.353)
<b>III.Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV.Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.061.680.577</b>	<b>27.406.056.834</b>
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.061.680.577	27.406.056.834
<b>V.Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>28.100.000.000</b>	<b>28.100.000.000</b>
1.Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.Tài sản dài hạn khác</b>			<b>5.568.724.992</b>	<b>3.026.804.777</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.405.197.531	2.360.420.711
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	2.163.527.461	666.384.066
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>590.095.774.003</b>	<b>529.964.627.883</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2021	Số đầu năm 01/1/2021
1	2	3	4	
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>287.625.803.978</b>	<b>212.557.205.937</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>259.592.388.390</b>	<b>181.237.672.619</b>
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	83.540.953.094	78.217.814.480
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		51.359.400	
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	26.377.878.411	7.149.361.231
4.Phải trả người lao động	314		62.106.704.665	39.135.507.990
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.901.630.125	3.331.920.332
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.256.877.787	7.765.982.496
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	17.408.690.719	16.109.885.428
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	41.948.294.189	29.527.200.662
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.033.415.588</b>	<b>31.319.533.318</b>
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	28.033.415.588	31.319.533.318
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>302.469.970.025</b>	<b>317.407.421.946</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>302.469.970.025</b>	<b>317.407.421.946</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2021	Số đầu năm 01/1/2021
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.135.350.430	37.328.168.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.424.419.595	80.169.053.346
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		551.114.449	
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421B		43.873.305.146	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>590.095.774.003</b>	<b>529.964.627.883</b>

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

**CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Mã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức

Mẫu số **B 02a - DN**

(Ban hành theo **TT200/2014/TT-BTC**

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 3 năm 2021**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.587.196.328	156.677.212.743	517.100.212.160	461.312.179.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		158.587.196.328	156.677.212.743	517.100.212.160	461.312.179.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	125.774.034.596	121.272.315.782	405.723.226.702	360.257.748.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.813.161.732	35.404.896.961	111.376.985.458	101.054.430.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.027.922.621	1.656.373.014	10.223.084.294	9.710.049.734
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.100.270.864	1.055.803.701	3.144.280.396	3.615.685.470
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.012.699.029</i>	<i>1.046.756.680</i>	<i>3.048.118.551</i>	<i>3.511.853.095</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	579.169.689	2.374.985.283	5.163.483.299	6.900.608.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.244.311.490	9.902.690.157	28.435.680.992	27.385.005.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		23.917.332.310	23.727.790.834	84.856.625.065	72.863.181.015
11. Thu nhập khác	31	VI.7	38.854.395	123.139.986	263.699.578	458.179.814
12. Chi phí khác	32	VI.8	83.003.262	349.026.129	441.846.426	866.020.334
13. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )	40		(44.148.867)	(225.886.143)	(178.146.848)	(407.840.520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : ( 50 = 30 +40 )	50		23.873.183.443	23.501.904.691	84.678.478.217	72.455.340.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.774.636.689	4.700.380.938	17.524.727.006	13.747.438.653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9			(1.497.143.395)	174.992.158

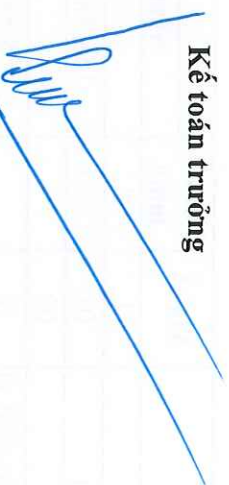
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52 )	60		19.098.546.754	18.801.523.753	68.650.894.606	58.532.909.684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Giám đốc



Trần Quang Thảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Mã Số Thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức

**Mẫu số B 03a - DN**

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	84.678.478.217	72.455.340.495
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	27.400.819.229	32.298.598.332
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	80.763.049	7.585.919
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.194.498.772)	(9.602.870.317)
-	Chi phí lãi vay	06	3.048.118.551	3.511.853.095
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	105.013.680.274	98.670.507.524
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.341.050.874)	(12.831.609.320)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(484.010.101)	(144.350.123)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	36.621.418.761	39.395.501.467
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.651.319.237	3.672.815.221
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.787.214.325)	(3.233.685.338)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.759.929.690)	(6.739.471.423)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.000.000	108.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.225.601.000)	(15.695.608.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	88.723.612.282	103.202.100.008
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18.151.911.802)	(16.461.540.853)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	(27.829.034)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.000.000.000)	(45.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.935.402.884	10.968.578.809
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(46.216.508.918)	(20.520.791.078)
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		


TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.095.101.632	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.082.414.071)	(13.608.823.071)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.621.549.300)	(39.784.766.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(42.608.861.739)</b>	<b>(53.393.589.071)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(101.758.375)</b>	<b>29.287.719.859</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>151.581.790.994</b>	<b>145.094.324.478</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(88.854.815)	(8.484.164)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>151.391.177.804</b>	<b>174.373.560.173</b>

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Giám Đốc



Trần Quang Thảo



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Công ty con*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 450 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 445 nhân viên).

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05
Tài sản cố định khác	3 - 10

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **13. Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **14. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	51.688.405	154.424.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.839.489.399	19.427.366.497
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	116.500.000.000	132.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>151.391.177.804</b>	<b>151.581.790.994</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 01 năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

#### 2b. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái <sup>(i)</sup>	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực <sup>(ii)</sup>	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>28.100.000.000</b>		<b>28.100.000.000</b>

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 5.100.000.000 VND (510.000 cổ phần) tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

#### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	575.154.973	640.266.843
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	55.975.448.787	42.876.211.947
Cổ tức nhận được từ Công ty con	4.255.000.000	3.450.000.000
<b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	6.187.967.311	6.302.381.926
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	6.812.656.399	1.093.564.808
Cổ tức nhận được từ Công ty con	1.275.000.000	678.891.328
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>98.174.845.865</b>	<b>62.729.371.474</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	85.132.511.527	54.375.866.297
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng		485.100
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	20.900.000	66.935.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	497.086.193	356.451.431
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	4.953.320.707	3.161.650.396
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	112.374.550	203.205.250
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	7.393.544.000	4.564.778.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	38.500.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	8.800.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	17.808.888	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>31.118.494.617</b>	<b>36.911.035.128</b>
<b>Cộng</b>	<b>129.293.340.482</b>	<b>99.640.406.602</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
<b>4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>4.333.437.926</b>	<b>15.016.530.050</b>
Công ty TNHH Hiệp Lực	1.688.814.000	6.755.256.000
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S		2.393.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	241.041.862	234.041.850
Công ty Cổ phần Unico Vina		2.997.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp nặng Mico	2.032.800.000	1.161.600.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kiến Cường		700.454.700
Công ty TNHH Cơ khí Việt		704.715.000
Các nhà cung cấp khác	370.782.064	70.462.500
<b>Cộng</b>	<b>4.333.437.926</b>	<b>15.016.530.050</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Là khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH Hiệp Lực.

#### 5. Phải thu khác

##### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>6.598.925.976</b>	-	<b>606.957.976</b>	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng				
Công ty Tân Cảng Sài Gòn – chi phí sử dụng dịch vụ	1.068.925.976	-	606.957.976	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực - Cổ tức được chia	1.275.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái - Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.255.000.000	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>3.297.315.203</b>	-	<b>3.093.536.499</b>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			1.270.904.112	-
Tạm ứng	1.679.413.178	-	845.280.848	-
Ký cược, ký quỹ	77.500.000	-	77.500.000	-
Các khoản chi hộ	1.532.973.440	-	896.073.271	-
Các khoản phải thu khác	7.428.585	-	3.778.268	-
<b>Cộng</b>	<b>9.896.241.179</b>	-	<b>3.700.494.475</b>	-

##### 5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

#### 6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(3.049.777.904)	(3.042.209.376)
Trích lập dự phòng bổ sung		-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(3.049.777.904)</b>	<b>(3.042.209.376)</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

#### 7. Hàng tồn kho

Là nguyên liệu, vật liệu tồn kho.

#### 8. Chi phí trả trước

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.219.967.595	2.275.363.227
Chi phí bảo hiểm	2.246.509.318	4.161.730.439
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	989.494.924	1.714.974.228
<b>Cộng</b>	<b><u>4.455.971.837</u></b>	<b><u>8.152.067.894</u></b>

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.134.629.187	1.072.899.788
Chi phí sửa chữa	1.098.346.908	1.030.207.232
Các chi phí trả trước dài hạn khác	172.221.436	257.313.691
<b>Cộng</b>	<b><u>3.405.197.531</u></b>	<b><u>2.360.420.711</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	137.139.733.272	165.193.333.584	109.329.138.257	4.875.148.470	50.235.271.677	466.772.625.260
Mua trong kỳ	-	14.409.136.182	-	-	3.049.532.000	17.458.668.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.579.602.588	-	-	-	4.474.061.307	37.053.663.895
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>169.719.335.860</b>	<b>179.602.469.766</b>	<b>109.329.138.257</b>	<b>4.875.148.470</b>	<b>57.758.864.984</b>	<b>521.284.957.337</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.052.871.723	96.953.596.398	80.295.508.994	4.698.258.470	18.669.643.765	248.669.879.350
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	70.192.404.583	142.397.814.660	97.208.155.919	4.696.303.524	40.905.902.139	355.400.580.825
Khấu hao trong kỳ	9.492.540.218	7.048.188.218	5.590.656.432	48.904.105	4.298.791.632	26.479.080.605
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>79.684.944.801</b>	<b>149.446.002.878</b>	<b>102.798.812.351</b>	<b>4.745.207.629</b>	<b>45.204.693.771</b>	<b>381.879.661.430</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	66.947.328.689	22.795.518.924	12.120.982.338	178.844.946	9.329.369.538	111.372.044.435
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>90.034.391.059</b>	<b>30.156.466.888</b>	<b>6.530.325.906</b>	<b>129.940.841</b>	<b>12.554.171.213</b>	<b>139.405.295.907</b>

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 106.702.814.585 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	9.843.555.930	5.889.152.353	3.954.403.577
Khấu hao trong kỳ	-	921.738.624	921.738.624
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.843.555.930</b>	<b>6.810.890.977</b>	<b>3.032.664.953</b>

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.698.631.800 VND.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	14.907.318.182	(14.907.318.182)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	27.406.056.834	11.828.029.953	(37.053.663.895)	(118.742.315)	2.061.680.577
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	2.180.422.892	-	-	(118.742.315)	2.061.680.577
Công trình kho CFS 01	20.751.572.635	11.828.029.953	(32.579.602.588)	-	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	2.026.951.801	-	(2.026.951.801)	-	-
Hệ thống camera	1.726.490.908	-	(1.726.490.908)	-	-
Hạng mục khác	720.618.598	-	(720.618.598)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.406.056.834</b>	<b>26.735.348.135</b>	<b>(51.960.982.077)</b>	<b>(118.742.315)</b>	<b>2.061.680.577</b>

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 51.218.461 VND (cùng kỳ năm trước không phát sinh).

### 12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

#### 12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	666.384.066	903.249.698
Phát sinh trong kỳ	2.163.527.461	728.257.540
Hoàn nhập trong kỳ	(666.384.066)	(903.249.698)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.163.527.461</b>	<b>728.257.540</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

#### 12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>63.019.005.990</b>	<b>53.637.889.230</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	33.293.701.416	31.486.265.752
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	1.358.431.770	651.283.940
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	18.896.842.160	11.758.431.351
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	2.318.414.926	5.000.578.838
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	2.470.347.800	1.364.112.758
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		123.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	10.256.420	48.159.936
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	240.985.800	325.219.950
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	652.281.935	1.344.554.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	21.104.600	7.749.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	251.024.950	272.789.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	16.821.200	70.456.100
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	1.655.890.000	602.265.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	19.452.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	767.263.383	296.587.392
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng		285.445.713
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS – Cát Lái	1.046.187.630	
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>20.521.947.104</b>	<b>24.579.925.250</b>
Các nhà cung cấp khác	20.521.947.104	24.579.925.250
<b>Cộng</b>	<b>83.540.953.094</b>	<b>78.217.814.480</b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.521.959.030	24.001.147.915	(11.752.996.289)	13.770.110.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.636.499.199	17.524.727.006	(9.759.929.690)	12.401.296.515
Thuế thu nhập cá nhân	990.903.002	5.314.197.429	(6.098.629.191)	206.471.240
Các loại thuế khác	-	11.997.209	(11.997.209)	
<b>Cộng</b>	<b>7.149.361.231</b>	<b>46.852.069.559</b>	<b>(27.623.552.379)</b>	<b>26.377.878.411</b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>	<b>1.875.654.305</b>	<b>2.059.644.719</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước	1.434.452.102	2.002.045.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí xăng dầu	64.459.745	57.599.218
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực - Chi phí nhiên liệu	130.807.182	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng - Chi phí vệ sinh, sửa chữa cont	197.625.162	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí nâng hạ	5.585.932	-
Công ty Cổ phần ĐL GNVN XD Tân Cảng - Chi phí trung chuyển	40.700.182	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước - Chi phí vận chuyển, nâng hạ	2.024.000	-
<b><i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i></b>	<b>5.025.975.820</b>	<b>1.272.275.613</b>
Chi phí lãi vay	260.904.226	-
Trích trước chi phí xây dựng kho CFS 01	2.303.217.658	-
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	1.206.714.727	-
Chi phí hoa hồng	53.893.500	422.924.591
Chi phí cho người lao động	637.852.960	773.035.840
Chi phí bảo vệ	500.857.746	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	62.535.003	76.315.182
<b>Cộng</b>	<b>6.901.630.125</b>	<b>3.331.920.332</b>

## 16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải trả bên liên quan</i></b>	<b>10.672.330.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức phải trả	10.672.330.000	-
<b><i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i></b>	<b>10.584.547.787</b>	<b>7.765.982.496</b>
Kinh phí công đoàn	1.506.563.602	987.716.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	2.881.179.868	1.630.339.229



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	830.040.026	910.223.102
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.710.953.050	2.028.180.350
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.655.811.241	2.209.523.315
<b>Cộng</b>	<b><u>21.256.877.787</u></b>	<b><u>7.765.982.496</u></b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

## 17. Vay

### 17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	16.109.885.428	18.143.316.493
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	13.381.219.362	12.082.414.071
Số tiền vay đã trả	(12.082.414.071)	(13.608.823.071)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>17.408.690.719</u></b>	<b><u>16.616.907.493</u></b>

### 17b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú <sup>(i)</sup>	11.252.236.860	23.342.596.318
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(ii)</sup>	16.781.178.728	7.976.937.000
<b>Cộng</b>	<b><u>28.033.415.588</u></b>	<b><u>31.319.533.318</u></b>

(i) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 7,9% đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (LS cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	17.408.690.719	16.109.885.428
Trên 1 năm đến 5 năm	21.579.116.092	27.900.846.036
Trên 5 năm	6.454.299.496	3.418.687.282
<b>Cộng</b>	<b><u>45.442.106.307</u></b>	<b><u>47.429.418.746</u></b>

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	31.319.533.318	39.452.481.746
Số tiền vay phát sinh	10.095.101.632	-
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(13.381.219.362)	(12.082.414.071)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>28.033.415.588</u></b>	<b><u>27.370.067.675</u></b>

### 17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	3.392.646.067	25.665.804.595	468.750.000	29.527.200.662
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	13.021.980.900	18.589.713.627		31.611.694.527
Tăng khác	35.000.000			35.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(5.663.500.000)	(13.093.351.000)	(468.750.000)	(19.225.601.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>10.786.126.967</u></b>	<b><u>31.162.167.222</u></b>		<b><u>41.948.294.189</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 19. Vốn chủ sở hữu

### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	50.294.552.415	123.273.577.866	323.550.710.281
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	58.532.909.684	58.532.909.684
Tăng vốn từ lợi nhuận	29.990.190.000	-	(29.990.190.000)	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	19.937.430.000	(19.937.430.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	(39.982.040.000)	(39.982.040.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	(14.852.075.186)	(14.852.075.186)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ trước	-	5.853.290.968	(19.154.447.218)	(13.301.156.250)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>36.210.413.383</b>	<b>77.827.735.146</b>	<b>313.948.348.529</b>
Số dư đầu năm nay	199.910.200.000	37.328.168.600	80.169.053.346	317.407.421.946
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	68.650.894.606	68.650.894.606
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	(51.976.652.000)	(51.976.652.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	13.942.092.370	(27.641.286.897)	(13.699.194.527)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này	-	6.865.089.460	(24.777.589.460)	(17.912.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>58.135.350.430</b>	<b>44.424.419.595</b>	<b>302.469.970.025</b>

### Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
<b>Cộng</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>199.910.200.000</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	59,01%	117.970.500.000	-
Các cổ đông khác	81.939.700.000	40,99%	81.939.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>100%</b>	<b>199.910.200.000</b>	<b>-</b>

### 19b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 19c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 như sau::

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 51.976.652.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 13.942.092.370
• Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	: 13.699.194.527
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay	
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 6.865.388.244
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 17.912.500.000

### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 457.338,25 USD (số đầu năm là 182.753,26 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	517.100.212.160	461.312.179.077

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	226.719.085.473	180.548.415.428
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	208.727.271	3.322.468.181
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	41.994.454	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	11.747.957.271	15.059.219.999
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	224.227.682	234.828.911
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	34.002.432	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	18.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật	35.000.000	

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	405.723.226.702	360.257.748.195

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	4.664.498.772	5.501.808.023
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.530.000.000	4.128.891.328
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	28.585.522	6.946.037
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		72.404.346
<b>Cộng</b>	<b>10.223.084.294</b>	<b>9.710.049.734</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.048.118.551	3.511.853.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	15.398.796	4.536.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	80.763.049	99.296.104
<b>Cộng</b>	<b>3.144.280.396</b>	<b>3.615.685.470</b>

### 5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.289.976.345	4.404.212.550
Các chi phí khác	1.873.506.954	2.496.395.632
<b>Cộng</b>	<b>5.163.483.299</b>	<b>6.900.608.182</b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.999.129.901	9.325.010.446
Chi phí vật liệu quản lý	585.680.270	482.089.006
Chi phí đồ dùng văn phòng	902.168.876	1.064.177.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	745.358.310	857.015.838
Thuế, phí và lệ phí	40.410.638	37.077.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.689.160.180	2.502.497.655
Các chi phí khác	13.473.772.817	13.117.138.962
<b>Cộng</b>	<b>28.435.680.992</b>	<b>27.385.005.949</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	158.772.972	180.998.471
Tiền bồi thường	104.000.000	235.647.813
Các khoản thu nhập khác	926.606	41.533.530
<b>Cộng</b>	<b>263.699.578</b>	<b>458.179.814</b>

### 8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu	210.173.113	202.980.980
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	176.796.530	662.923.299
Các khoản chi phí khác	54.876.783	116.055
<b>Cộng</b>	<b>441.846.426</b>	<b>866.020.334</b>

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.163.527.461)	(728.257.540)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	666.384.066	903.249.698
<b>Cộng</b>	<b>(1.497.143.395)</b>	<b>174.992.158</b>

### 10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.302.256.884	26.922.432.833
Chi phí nhân công	139.704.137.227	121.128.631.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.400.819.229	32.298.598.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.091.900.080	189.200.217.919
Chi phí khác	24.823.277.573	24.993.482.210
<b>Cộng</b>	<b>439.322.390.993</b>	<b>394.543.362.326</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

***1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát*

Kỳ này	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng BQLĐH	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị	442.188.641	155.572.207	38.006.757	-	635.767.605
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc (đến ngày 28 tháng 04 năm 2021)	382.362.991	131.432.656	68.774.131	30.000.000	612.569.778
Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	53.499.761	94.343.018	-	-	147.842.779
Ông Đoàn Phi	Phó Giám đốc (từ ngày 11 tháng 05 năm 2021)	295.288.924	101.342.299	57.915.058	30.000.000	484.546.281
Ông Bùi Văn Bằng	Kế toán trưởng	132.970.730	5.000.000	-	-	137.970.730
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên Hội đồng quản trị	207.864.770	77.580.556	43.436.293	15.000.000	343.881.619
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên Hội đồng quản trị			54.295.367	30.000.000	84.295.367
Ông Đỗ Xuân Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 17 tháng 06 năm 2021)			54.295.367	30.000.000	84.295.367
Bà Mai Thị Trâm	Thành viên Ban kiểm soát			23.527.992	30.000.000	53.527.992
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 17 tháng 06 năm 2021)			7.239.382	15.000.000	22.239.382
Ông Ngô Đa Nghiễm Minh		119.504.176	62.598.539	12.668.919	15.000.000	209.771.634
<b>Cộng</b>		<b>1.633.679.993</b>	<b>627.869.275</b>	<b>360.159.266</b>	<b>195.000.000</b>	<b>2.816.708.534</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Kỳ trước	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng BQLĐH	Thù lao	Cộng thu nhập
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch Hội đồng quản trị (đến ngày 26 tháng 06 năm 2020)	-	-	64.465.051	40.000.000	104.465.051
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 26 tháng 06 năm 2020)	182.014.441	5.000.000	-	-	187.014.441
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	366.559.682	54.913.333	58.325.522	30.000.000	509.798.537
Ông Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc	123.581.423	47.413.053	39.906.936	-	210.901.412
Ông Đoàn Phi	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó	275.878.714	43.883.509	49.116.229	30.000.000	398.878.452
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 06 năm 2020)	163.345.441	38.883.509	39.906.936	-	242.135.886
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Giám đốc (đến ngày 04 tháng 12 năm 2020)	42.000.000	-	-	-	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	202.670.932	34.381.589	36.837.172	-	273.889.693
Ông Trịnh Văn Mọi	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	46.046.465	30.000.000	76.046.465
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	46.046.465	30.000.000	76.046.465
Bà Mai Thị Trâm	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	19.953.468	30.000.000	49.953.468
Bà Trần Hồng Diễm	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 06 năm 2020)	-	-	10.744.175	15.000.000	25.744.175
Ông Ngô Đa Nghiệm Minh	Thành viên Ban kiểm soát	178.749.130	46.675.227	10.744.175	15.000.000	251.168.532
<b>Cộng</b>		<b>1.534.799.763</b>	<b>271.150.220</b>	<b>422.092.594</b>	<b>220.000.000</b>	<b>2.448.042.577</b>

